

Số: 2893 /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 02 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 20240104/CV-VanLong ngày 04/01/2024 của Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Dự án nhà máy nhựa kỹ thuật Vân Long”; Văn bản số 2024531/CV-VanLong ngày 31/5/2024 của Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và Hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long có địa chỉ tại Lô P-3 Khu công nghiệp Tràng Duệ, xã An Hòa, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án nhà máy nhựa kỹ thuật Vân Long” tại Lô P-3, Khu công nghiệp Tràng Duệ, thuộc khu kinh tế

Đình Vũ - Cát Hải, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án nhà máy nhựa kỹ thuật Vân Long”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô P-3, Khu công nghiệp Trảng Duệ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 0657237750 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/09/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 09/05/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 201980327 đăng ký lần đầu ngày 24/08/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/05/2022.

1.4. Mã số thuế: 0201980327.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản phẩm chi tiết nhựa liên quan đến ngành xe đạp, xe máy, ô tô; sản phẩm nhựa cho máy in, máy photocopy, máy khâu; sản phẩm nhựa cho máy hút bụi; sản phẩm nhựa khác (máy giặt, ti vi, tủ lạnh, ngành điện tử); sản xuất dụng cụ thể thao bằng nhựa; dịch vụ thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng khuôn đúc; cho thuê văn phòng, nhà xưởng đôi dư; thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) đối với sản phẩm, hàng hóa mà pháp luật Việt Nam cho phép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 20.000m².

- Quy mô, công suất:

+ Sản phẩm chi tiết nhựa liên quan đến ngành xe đạp, xe máy, ô tô: 19.624.833 cái/năm, tương đương 3.720 tấn/năm;

+ Sản phẩm nhựa cho máy in, máy photocopy, máy khâu: 18.756.000 cái/năm, tương đương 3.126 tấn/năm;

+ Sản phẩm nhựa cho máy hút bụi: 4.824.000 cái/năm, tương đương 804 tấn/năm;

+ Sản phẩm nhựa khác (máy giặt, ti vi, tủ lạnh, ngành điện tử): 5.648.000 cái/năm, tương đương 2.600 tấn/năm;

+ Sản xuất dụng cụ thể thao bằng nhựa: 10.000 bộ/năm, tương đương 500 tấn/năm.

+ Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng, thử nghiệm khuôn đúc: 500 bộ khuôn/năm, tương đương 650 tấn/năm, doanh thu dự kiến trung bình hàng năm đạt 5.000.000.000 đồng/năm.

+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng đôi dư: 2.000m², doanh thu dự kiến trung bình hàng năm đạt 2.300.000.000 đồng/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và phân phối bán buôn (không

thành lập cơ sở bán buôn) đối với sản phẩm, hàng hóa mà pháp luật Việt Nam cho phép: doanh thu dự kiến trung bình hàng năm đạt 80.000.000.000 đồng/năm.

+ Sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng khuôn mẫu phục vụ cho hoạt động sản xuất của Nhà máy: 500 bộ/năm, tương đương 650 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 02 tháng 7 năm 2024 đến ngày 01 tháng 7 năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: huyện An Dương, xã An Hòa;
- Công ty Cổ phần nhựa kỹ thuật Vân Long;
- Công ty cổ phần KCN Sài Gòn – Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.2893.../GPMT-BQL ngày 02.. tháng.7....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ đưa qua hệ thống xử lý nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tràng Duệ, không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại cùng với nước thải từ nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, nước rửa tay chân được thu gom vào hố ga thoát nước đi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Công ty, sau đó qua đường dẫn nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tràng Duệ.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt sẽ được dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp Tràng Duệ, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tràng Duệ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải từ hệ thống lọc nước RO sẽ được dẫn về hố ga cuối đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp Tràng Duệ, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tràng Duệ để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải từ nước rửa chi tiết khuôn được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại của Dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải nhà vệ sinh → 07 bể tự hoại 3 ngăn (tổng dung tích 70,45 m³) → nước sau xử lý sơ bộ + nước rửa tay chân + nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách

mỡ (dung tích 2,43 m³) → hồ ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp Trảng Duệ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt → hồ ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp Trảng Duệ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Nước thải từ hệ thống làm mềm nước RO → hồ ga cuối → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp Trảng Duệ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ.

- Nước rửa chi tiết khuôn → thu gom, xử lý là chất thải nguy hại.

Công suất thiết kế:

+ 07 bể tự hoại, tổng dung tích 70,45 m³;

+ 01 bể tách mỡ dung tích 2,43m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: mẫu nước thải tại hồ ga cuối cùng của dự án trước khi đầu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Trảng Duệ. Tọa độ: X (m) = 2307772,47; Y (m) = 583202,536.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰45').

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: tuân thủ theo yêu cầu của khu công nghiệp Trảng Duệ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải

theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Duệ.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2893.../GPMТ-BQL ngày 02... tháng 7... năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01 : Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy sau in pad;
- Nguồn số 02 : Khí thải phát sinh từ công đoạn in và sấy sau in lưới;
- Nguồn số 03 : Bụi phát sinh từ công đoạn dập bạc;
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn gia công chi tiết khuôn;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn in và sấy sau in pad. Toạ độ: $X(m) = 2307666,01$; $Y(m) = 583262,946$;
- Dòng khí thải số 02: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn in và sấy sau in lưới. Toạ độ: $X(m) = 2307659,87$; $Y(m) = 583275,916$;
- Dòng khí thải số 03: Ống thoát khí của hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn dập bạc. Toạ độ: $X(m) = 2307658,28$; $Y(m) = 583271,638$;

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $105^045'$)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $1.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: $2.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 03: $9.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$;

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $13.100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cưỡng bức bằng quạt hút, xả liên tục 24/24 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=1$ và $K_v=1$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN	QCVN	Quan trắc	Quan trắc tự
-----	----------	--------	------	------	-----------	--------------

			19:2009/ BTNMT ($C_{\max}$ = $K_p \times K_v$, $K_p=1$, $K_v=1$)	20:2009/ BTNMT	định kỳ	động, liên tục
A	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
2	Naphthalene	mg/m³	-	150		
3	Cyclohexanone	mg/Nm³	-	400		
B	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
2	Cyclohexanone	mg/m³	-	400		
3	Titanium dioxide	mg/Nm³	-	-		
C	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m³/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số
2	Bụi	mg/Nm³	200	-		

					CP)	08/2022/NĐ-CP)
--	--	--	--	--	-----	----------------

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1$ và $K_v=1$;

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ công đoạn in pad và sấy sau in pad theo đường ống đi qua tấm lọc than hoạt tính để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải từ công đoạn in lưới và sấy sau in lưới theo đường ống đi qua tấm lọc than hoạt tính để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí.

- Bụi phát sinh từ công đoạn dập bạc được thu gom vào đường ống nhánh, sau đó được nhập dòng với nhau vào đường ống thoát khí chung dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải, khí sạch sau đó thoát ra ngoài bằng 01 ống thoát khí;

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

- + Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn in pad và sấy sau in pad → Chụp hút → Tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút (công suất $1.400 \text{ m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí thải (D300, cao 6,9m so với mặt đất);

- + Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn in lưới và sấy sau in lưới → Chụp hút → Tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút (công suất $2.200 \text{ m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí thải (D300, cao 6,9m so với mặt đất);

- + Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn dập bạc → đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất $9.500 \text{ m}^3/\text{h}$) → Ống thoát khí thải (D300, cao 2,4m so với mặt đất);

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí

- 01 mẫu tại ống thoát khí hệ thống thu gom, xử lý khí thải công đoạn in pad và sấy sau in pad, công suất 1.400 m³/giờ. Tọa độ: X(m) = 2307666,01; Y(m) = 583262,946;

- 01 mẫu tại ống thoát khí hệ thống thu gom, xử lý khí thải công đoạn in lưới và sấy sau in lưới, công suất 2.200 m³/giờ; Tọa độ: X(m) = 2307659,87; Y(m) = 583275,916;

- 01 mẫu tại ống thoát khí hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực dập bạc, công suất 9.500 m³/giờ; Tọa độ: X(m) = 2307658,28; Y(m) = 583271,638.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	Dòng khí thải số 01		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Naphthalene	mg/m ³	400⁽¹⁾
3	Cyclohexanone	mg/Nm ³	-
II	Dòng khí thải số 02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Cyclohexanone	mg/m ³	400⁽¹⁾
3	Titanium dioxide	mg/Nm ³	-
III	Dòng khí thải số 03		
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-

2	Bụi	mg/Nm ³	200 ⁽²⁾
---	-----	--------------------	--------------------

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT, cột B, Kp=1 và Kv=1.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2893.../GPMT-BQL ngày 02... tháng 7... năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý khí thải của công đoạn in pad và sấy sau in pad;
- Nguồn số 2: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý khí thải của công đoạn in lưới và sấy sau in lưới;
- Nguồn số 3: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý bụi của công đoạn dập bạc;
- Nguồn số 4: Khu vực tháp giải nhiệt;
- Nguồn số 5: Quạt của hệ thống thu gom khí thải khu vực gia công chi tiết khuôn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý khí thải của công đoạn in pad và sấy sau in pad. Tọa độ: X(m) = 2307666,01; Y(m) = 583262,946;
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý khí thải của công đoạn in lưới và sấy sau in lưới. Tọa độ: X(m) = 2307659,87; Y(m) = 583275,916;
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống thu gom, xử lý bụi của công đoạn dập bạc. Tọa độ: X(m) = 2307658,28; Y(m) = 583271,638;
- Nguồn số 04: Khu vực tháp giải nhiệt. Tọa độ: X(m) = 2307712,94, Y(m) = 583325,516;
- Nguồn số 05: Quạt của hệ thống thu gom khí thải khu vực gia công chi tiết khuôn. Tọa độ: X(m): 2307665,23, Y(m): 583328,545.

(theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

- Tiến hành kiểm tra, và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.2893../GPMT-BQL ngày 02.. tháng.7...năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
3	Ác quy thải	Rắn	160	16 01 12
4	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	55	18 01 03
5	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	147,32	18 01 02
6	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	120	07 03 04
7	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	1.560	19 10 01
8	Dầu thải làm mát thải quá trình gia công khuôn	Lỏng	782	07 03 01
9	Bavia kim loại, phoi kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	31.790	07 03 11
10	Giấy ráp, đá mài thải	Rắn	150	07 03 10
11	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ	Rắn	90	19 12 01
12	Tầm lọc than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	184,28	12 01 04
Tổng			35.838,6	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm (túi nilong, dây đai buộc hàng, bavia kim loại, nhựa vón cục, dây đồng thải, lõi lọc của máy cắt dây, vật liệu lọc thải của thiết bị RO, bavia bạc, ...): **338,15** tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **168** kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 13,5 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm để phòng chống rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng được đặt vào các khay hứng thứ cấp chống rò rỉ hoặc chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 01 kho, diện tích 13,5 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, lắp đặt đầy đủ biển báo theo quy định và đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa có nắp đậy tại khu vực nhà văn phòng, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.2893../GPMT-BQL ngày 02.. tháng.7...năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
